

Bình Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2025

**GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**Số: 17/2025/ĐKSP**

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Bình Dương xác nhận đã nhận  
Bản công bố sản phẩm của:

**Đơn vị: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam**

**Địa chỉ:** Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, tỉnh  
Bình Dương.

**Điện thoại:** 02743.754.422

**Cho sản phẩm: Frisolac® Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ  
từ 0 - 12 tháng tuổi**

**Sản xuất tại:**

FrieslandCampina Domo B.V – De Perk 30, 9411 PZ Beilen, Hà Lan.

**Sản xuất phù hợp với:**

QCVN 11-1:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm  
dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản  
phẩm đã công bố. *Thu*

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH FrieslandCampina VN;
- Lưu HC-NY (Cấp).



**Phan Kim Sương**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness

**BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**WRITTEN PRODUCT REGISTRATION**  
Số: 01/FCV/2025/ĐK

**I/ Thông tin tổ chức / Organization information:**

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

Name of organization: FrieslandCampina Vietnam Company Limited

Địa chỉ: Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Address: Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province.

Điện thoại/ Tel: 02743754422 Fax: 02743754726

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 3700229344

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000 / Food safety system certification – FSSC 22000.

Ngày cấp/ Issue: 05/07/2024

Nơi cấp/ Issue by: British Standards Institution

**II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:**

**1. Tên sản phẩm / Product Name:**

- Tên tiếng Việt: Frisolac® Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 12 tháng tuổi
- Tên tiếng Anh: Frisolac® Pro 1 - Infant formula from 0-12 months

**2. Thành phần / Ingredients:**

Whey khử khoáng\*, Dầu thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải (Acid erucic thấp), Dầu hạt cò, Dầu hướng dương), Sữa nguyên kem\*, Lactose, Galacto – oligosaccharide, Sữa gầy\*, Chất khoáng (Kali citrat, Calci carbonat, Calci phosphat, Kali clorid, Natri citrat, Magnesi clorid, Sắt sulphat, Kẽm sulphat, Đồng sulphat, Mangan sulphat, Kali iodid, Natri selenit), Dầu cá giàu DHA, 2'-Fucosyllactose, Cholin clorid, Dầu đơn bào (Mortierella alpina), Vitamin (Natri L-ascorbat (Vitamin C), DL  $\alpha$ -tocopheryl acetat (Vitamin E), Calci D-pantothenat (Acid Pantothenic), Nicotinamid (Niacin), Thiamin





hydroclorid (Vitamin B1), Retinyl Acetat (Vitamin A), Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6), Acid folic, Phytomenadion (Vitamin K1), Biotin, Cholecalciferol (Vitamin D3), Cyanocobalamin (Vitamin B12)), Taurin, Nucleotide (Cytidine-5'-Acid monophosphoric, Dinatri uridine-5'-monophosphat, Adenosine-5' Acid monophosphoric, Dinatri guanosine-5'-monophosphat, Dinatri inosine-5'-monophosphat), Meso inositol, L-carnitin tartrate.

\*Sản phẩm có chứa Milk Lipid Complex (Béo sữa và sn-2 palmitate) 5,3%.

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose

**3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất/24 months from the production date

Ngày sản xuất: xem “PROD. DATE” ở đáy lon

Hạn sử dụng tốt nhất: Xem “BEST BEFORE” ở đáy lon

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:**

- Quy cách đóng gói: lon thiếc  
Khối lượng tịnh / Net weight: 400 g, 800 g.
- Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / Can made from tinplate.

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ Packaging is suitable for foodstuff.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacture:**

Sản xuất tại: / Manufacturing at:

FrieslandCampina Domo B.V  
De Perk 30, 9411 PZ Beilen, Hà Lan

*FrieslandCampina Domo B.V  
De Perk 30, 9411 PZ Beilen, The Netherlands*

Xuất Xứ / Origin: Hà Lan/ Netherlands

Chịu trách nhiệm về hàng hóa:

Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

*FrieslandCampina Vietnam Company Limited*

*Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province*





#### 6. Nhà nhập khẩu / Importers:

Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam  
Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.  
FrieslandCampina Vietnam Company Limited.  
*Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province.*  
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Cụm công nghiệp Tây Nam, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.  
FrieslandCampina Hanam Company Limited  
*Tay Nam Industrial Complex, Le Hong Phong Ward, Phu Ly City, Ha Nam Province.*

#### III/ Mẫu nhãn sản phẩm / Product Label:

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / Please see product label attached.

#### IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / Food Safety Requirement:

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / Product meets with food safety requirements according to:

QCVN 11-1:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi / QCVN 11-1:2012/BYT National technical regulation on infant formula (for children up to 12 months of age).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố. Và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm / We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced.

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**  
**REPRESENTATIVE**



**Trần Vũ Hoài**  
**Giám đốc Đối Ngoại**



## **TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER**

(FCV-IMP IF Frisolac Pro 01/0B)

### **Tên sản phẩm:**

Frisolac® Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0 - 12 tháng tuổi  
(Phù hợp với QCVN 11-1:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi)

### **Quy cách đóng gói:**

Dạng lon thiếc

Khối lượng tịnh: 400g, 800g



**I. Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:**

**1. Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:**

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *powder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter*.
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour*.
- Mùi vị/ *taste*: Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*.

**2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:**

Thành phần dinh dưỡng/ <i>Nutritional information</i>		Đơn vị/ <i>Unit</i>	100 g	100 ml	100 kcal
Năng lượng	<i>Energy</i>	kcal	499	67	100
Chất Đạm	<i>Protein</i>	g	11,2	1,5	2,2
Chất Béo	<i>Fat</i>	g	25,6	3,4	5,1
Acid linoleic	<i>Linoleic acid</i>	mg	2850	382	571
Acid $\alpha$ -linolenic	<i><math>\alpha</math>-linolenic acid</i>	mg	350	47	70
Tỷ lệ Acid linoleic/ Acid $\alpha$ -linolenic	<i>Ratio linoleic acid/<math>\alpha</math>-linolenic acid</i>	mg/mg	8,1		
DHA	<i>DHA</i>	mg	63	8,4	13
AA	<i>AA</i>	mg	70	9,4	14
Carbohydrat <sup>(1)</sup>	<i>Carbohydrates</i>	g	54,4	7,3	10,9
Đường tổng số <sup>(2)</sup>	<i>Total sugars</i>	g	52	7	10
Galacto-oligosaccharide (GOS)	<i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	3	0,4	0,6
2'-Fucosyllactose (HMO)	<i>2'-Fucosyllactose (HMO)</i>	mg	220	29	44
Calci (Ca)	<i>Calcium (Ca)</i>	mg	415	56	83
Phospho (P)	<i>Phosphorus (P)</i>	mg	230	31	46
Tỉ lệ Ca/P	<i>Ratio Ca/P</i>	mg/mg	1,8		
Natri	<i>Sodium</i>	mg	170	23	34
Sắt	<i>Iron</i>	mg	5,5	0,74	1,1
Đồng	<i>Copper</i>	$\mu$ g	355	48	71
Kali	<i>Potassium</i>	mg	575	77	115
Clorid	<i>Chloride</i>	mg	340	46	68
Magnesi	<i>Magnesium</i>	mg	46	6,2	9,2
Kẽm	<i>Zinc</i>	mg	3	0,4	0,6
Iod	<i>Iodine</i>	$\mu$ g	105	14	21
Mangan	<i>Manganese</i>	$\mu$ g	115	15	23
Selen	<i>Selenium</i>	$\mu$ g	15	2	3
Vitamin A	<i>Vitamin A</i>	$\mu$ g-RE	360	48	72
Vitamin D3	<i>Vitamin D3</i>	$\mu$ g	6,7	0,9	1,3
Vitamin E	<i>Vitamin E</i>	mg $\alpha$ -TE	7,5	1	1,5
Vitamin K1	<i>Vitamin K1</i>	$\mu$ g	45	6	9
Vitamin B1	<i>Vitamin B1</i>	$\mu$ g	460	62	92
Vitamin B2	<i>Vitamin B2</i>	$\mu$ g	670	90	134
Niacin	<i>Niacin</i>	mg	3,8	0,51	0,76
Vitamin B6	<i>Vitamin B6</i>	$\mu$ g	450	60	90
Acid Folic	<i>Folic acid</i>	$\mu$ g	81	11	16
Acid Pantothenic	<i>Pantothenic acid</i>	mg	5,4	0,72	1,1
Vitamin B12	<i>Vitamin B12</i>	$\mu$ g	3,1	0,42	0,62
Biotin	<i>Biotin</i>	$\mu$ g	22	2,9	4,4



Vitamin C	<i>Vitamin C</i>	mg	77	10	15
Nucleotide	<i>Nucleotides</i>	mg	19,4	2,6	3,9
Taurin	<i>Taurine</i>	mg	38	5,1	7,6
Cholin	<i>Choline</i>	mg	140	19	28
Inositol	<i>Inositol</i>	mg	47	6,3	9,4
L-carnitin	<i>L-carnitine</i>	mg	22	2,9	4,4

**3. Mức tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu / *Minimum and maximum value of principal quality criteria***

Thành phần dinh dưỡng / <i>Nutritional information</i>		Đơn vị / <i>Unit</i>	Mức tối thiểu / <i>Min value per 100g</i>	Mức tối đa / <i>Max value per 100g</i>	Mức tối thiểu / <i>Min value per 100 Kcal</i>	Mức tối đa / <i>Max value per 100 Kcal</i>
<b>Năng lượng</b>	<b>Energy</b>	kcal	448	522,4		
<b>Chất đạm (Nx6,25)</b>	<b>Protein (Nx6.25)</b>	g	10,08	12,32	2,02	2,47
<b>Chất béo</b>	<b>Fat</b>	g	23,04	28,16	4,62	5,64
• Acid linoleic	• <i>Linoleic acid</i>	mg	2280	4275	456,69	856,30
• Acid $\alpha$ -linolenic	• <i><math>\alpha</math>-linolenic acid</i>	mg	280	525	56,09	105,16
• Tỷ lệ Acid linoleic/ Acid $\alpha$ -linolenic	• <i>Ratio linoleic acid/<math>\alpha</math>-linolenic acid</i>	mg/mg				
• DHA	• <i>DHA</i>	mg	50,4	94,5	10,10	18,93
• AA	• <i>AA</i>	mg	56	105	11,22	21,03
<b>Cacbohydrat <sup>(1)</sup></b>	<b>Carbohydrates</b>	g	48,96	59,84	9,81	11,99
• Đường tổng số <sup>(2)</sup>	• <i>Total sugars</i>	g	46,8	57,2	9,37	11,46
• Sucrose	• <i>Sucrose</i>	g		0,5		
<b>Chất xơ – prebiotic</b>	<b>Dietary fibre – prebiotic</b>					
• Galacto-oligosaccharide (GOS)	• <i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	2,55	3,9	0,51	0,78
• 2'-Fucosyllactose (HMO)	• <i>2'-Fucosyllactose (HMO)</i>	mg	176	330	35	66
<b>Độ ẩm</b>	<b>Moisture</b>	%		3		
<b>Chất khoáng</b>	<b>Minerals</b>					
• Calci (Ca)	• <i>Calcium (Ca)</i>	mg	332	622,5	66,50	124,7
• Phospho (P)	• <i>Phosphorus (P)</i>	mg	184	345	36,86	69,11
• Tỷ lệ Ca/P	• <i>Ratio Ca/P</i>	mg/mg	1	2		
• Natri	• <i>Sodium</i>	mg	136	255	27,24	51,08
• Sắt	• <i>Iron</i>	mg	4,4	11	0,88	2,20
• Đồng	• <i>Copper</i>	$\mu$ g	284	590	56,89	118,18
• Kali	• <i>Potassium</i>	mg	460	862,5	92,14	172,76
• Clorid	• <i>Chloride</i>	mg	272	510	54,48	102,16
• Magnesi	• <i>Magnesium</i>	mg	36,8	69	7,37	13,82
• Kẽm	• <i>Zinc</i>	mg	2,51	6	0,50	1,20
• Iod	• <i>Iodine</i>	$\mu$ g	84	210	16,83	42,06
• Mangan	• <i>Manganese</i>	$\mu$ g	92	230	18,43	46,07
• Selen	• <i>Selenium</i>	$\mu$ g	12	30	2,40	6,01
• Fluorid	• <i>Fluoride</i>	$\mu$ g		50		10,2

X.H.C.A  
CHI CỤC  
ĐÀN VỆ S  
C PHẢI  
VH BINH  
293  
ĐNG  
TNH  
ANDC  
TET NA  
N-T



Vitamin	Vitamins					
• Vitamin A	• Vitamin A	µg-RE	301,2	720	60,33	144,22
• Vitamin D3	• Vitamin D3	µg	5,36	12,3	1,07	2,46
• Vitamin E	• Vitamin E	mg α-TE	6	15	1,20	3,00
• Vitamin K1	• Vitamin K1	µg	36	90	7,21	18,03
• Vitamin B1	• Vitamin B1	µg	368	920	73,7	184
• Vitamin B2	• Vitamin B2	µg	536	1340	107	268
• Niacin	• Niacin	mg	3,04	7,3	0,61	1,46
• Vitamin B6	• Vitamin B6	µg	360	860	72	172
• Acid Folic	• Folic acid	µg	64,8	162	12,98	32,45
• Acid Pantothenic	• Pantothenic acid	mg	4,32	9,8	0,87	1,96
• Vitamin B12	• Vitamin B12	µg	2,48	6,2	0,50	1,24
• Biotin	• Biotin	µg	17,6	44	3,53	8,81
• Vitamin C	• Vitamin C	mg	61,6	154	12,34	30,85
Nucleotide	Nucleotides	mg	15,52	29,1	3,11	5,83
Taurin	Taurine	mg	30,4	59	6,09	11,82
Cholin	Choline	mg	112	245	22,43	49,07
Inositol	Inositol	mg	37,6	94	7,53	18,83
L-carnitin	L-carnitine	mg	17,6	39	3,53	7,81

**Ghi chú / Remark:**

Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / *The control of criteria above follows Internal Control Plan.*

(<sup>1</sup>) Hàm lượng cacbohydrat không bao gồm chất xơ/ *Carbohydrates content does not include fiber*

(<sup>2</sup>) Đường tổng số (Total sugars) là tổng lượng đường đơn, đường đôi có trong thực phẩm/ *Amount of mono and disaccharides in the product*

**II. Đối tượng sử dụng/ Target user:** Sản phẩm dành cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi / *For Infant from 0-12 months old*

**III. Hướng dẫn cách pha & sử dụng/ Directions for use,**

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ *in the interest of your baby's health, please follow these instructions:*

1. Rửa tay bằng nước sạch/ *Wash hands thoroughly with clean water.*
2. Tiệt trùng dụng cụ pha ít nhất 3 phút trong nước sôi/ *Sterilise utensils for at least 3 minutes in boiling water.*
3. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40<sup>0</sup> – 45<sup>0</sup>C (Nước ấm)/ *Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx, 40<sup>0</sup> – 45<sup>0</sup>C (lukewarm).*
4. Đổ lượng nước ấm theo chỉ định vào bình, Sử dụng muỗng kèm theo để đong lượng bột cần thiết vào bình/ *Pour the indicated amount of lukewarm water into the bottle, Use enclosed scoop to add required amount of powder into the bottle.*
5. Khuấy hoặc lắc nhẹ bình nhiều lần cho đến khi bột tan hoàn toàn/ *Stir and gently shake the bottle several times until the powder is completely dissolved.*
6. Kiểm tra nhiệt độ trước khi cho bé ăn và dùng trong vòng 1 giờ sau khi pha / *Test temperature before feeding your baby and consume within 1 hour after preparation.*
7. Chuẩn bị một khẩu phần cho một lần ăn và đổ bỏ phần uống còn dư / *Prepare 1 feed at a time and discard any unfinished feeding.*



**Lưu ý quan trọng khi sử dụng/ Important to know:**

Nếu điều kiện bảo quản, qui trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Pro 1 không đúng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé/ *Inappropriate preparation, storage and Frisolac® Pro 1 may put your baby's health at risk*

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp/ *Always keep your working environment clean & tidy.*
- Giữ muỗng lường bột khô và sạch bên trong lon/ *Put the dry and clean scoop inside the tin.*
- Đóng kín lon, bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát/ *Close the tin tightly and store in a dry and cool place.*
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon/ *Use the content of the tin within 4 weeks after opening.*

**IV. Bảng hướng dẫn pha chế / suggested feeding table**

Tuổi /Age	Mỗi khẩu phần / Per serving			Khẩu phần mỗi ngày / Servings per day
	Lượng nước ấm/ Lukewarm water (ml)	Số muỗng/ Number of scoops	Tổng lượng sản phẩm/ Total amount per feeding (ml)	
0-1 tuần	60	2	65	7
1-4 tuần	90	3	100	6
4-8 tuần	120	4	130	5
2-3 tháng	150	5	170	5
3-6 tháng	180	6	200	5
6-8 tháng	180	6	200	4
8-10 tháng	180	6	200	3
10-12 tháng	180	6	200	2-3

Một muỗng gạt ngang khoảng 4,5g/ *1 levelled scoop is approx. 4,5 g.*

Pha 13,4g bột trong 90ml nước ấm cho 100ml sản phẩm đã pha/ *For 100 ml solution dissolve 13,4g powder in 90 ml lukewarm water.*

**V. Thông tin cảnh báo/ Warning information:**

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose / *Contains Fish and products thereof, Soybeans and products thereof, Milk and products thereof (incl. lactose)*

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2025

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TNHH  
FRIESLANDCAMPINA  
VIỆT NAM  
Trần Vũ Hoài  
Giám đốc Đối Ngoại



**Frisolac**  
PRO

**FRISOLAC LIFE-FORCE™**

Chúng tôi tiên phong trong việc ứng dụng Khoa học từ Thiên nhiên để khai phá nguồn dưỡng chất quý giá FRISOLAC LIFE-FORCE™. FRISOLAC® Pro với nguồn sữa mát đến từ những đồng cỏ chất lượng của chúng tôi, kết hợp hơn 150 năm kinh nghiệm trong ngành sữa, với công nghệ Khóa dưỡng chất LockNutri®, giúp bảo toàn cấu trúc tự nhiên nhất của nguồn dưỡng chất quý giá FRISOLAC LIFE-FORCE™ trong sữa.

Hỗ trợ hệ tiêu hóa đường ruột và sự phát triển khỏe mạnh của trẻ.

**Frisolac**  
PRO

100% PRODUCED IN THE NETHERLANDS

SUPPORTS DIGESTION & HEALTHY GROWTH

**LockNutri®**  
Milk Lipid Complex  
HMO<sup>+</sup> & GOS

**100% NHẬP KHẨU TỪ HÀ LAN**

Được sản xuất tại Hà Lan với nguồn sữa từ những trang trại của FrieslandCampina. Sản xuất với quy trình khép kín, kiểm soát chất lượng chặt chẽ từ đồng cỏ đến ly sữa bởi FrieslandCampina.

Công nghệ **TrackEasy** giúp bạn truy xuất nguồn gốc và quá trình sản xuất minh bạch của sản phẩm trên tay bạn. Quét mã QR dưới đáy lon để khám phá ngay!

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

- 1** Rửa tay bằng nước sạch
- 2** 3 phút 55 S Tiết trùng dụng cụ pha ít nhất 3 phút trong nước sôi
- 3** Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40-45°C (nước ấm) 5 phút + 40-45°C
- 4** Đổ lượng nước ấm theo chỉ định vào bình. Sử dụng muỗng kèm theo để đo lượng bột cần thiết vào bình
- 5** Khuấy hoặc lắc nhẹ bình nhiều lần cho đến khi bột tan hoàn toàn
- 6** Kiểm tra nhiệt độ trước khi cho bé ăn và dùng trong vòng 1 giờ sau khi pha
- 7** Chuẩn bị một khẩu phần cho một lần ăn và đổ bỏ phần uống còn dư

**CHÚ Ý**

Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác. Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh. Bình có thể sử dụng Frisolac® Pro như nguồn dinh dưỡng thay thế sữa mẹ cho trẻ từ 6 đến 6 tháng tuổi. Từ 6 tháng tuổi trở lên, trẻ cần kết hợp ăn dặm để bổ sung đầy đủ dinh dưỡng.

**LƯU Ý QUAN TRỌNG**

Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Pro 1 không đúng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.  
- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp  
- Giữ muỗng, lượng bột khô và sạch bên trong lon  
- Đóng kín lon, bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát  
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon  
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất. Xem ở đáy lon

**BẢNG HƯỚNG DẪN PHA**

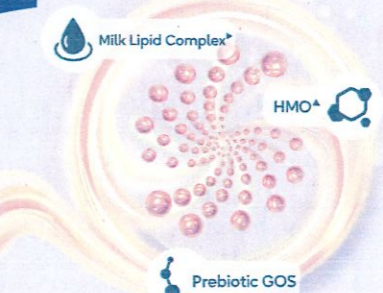
Một muỗng gạt ngang khoảng 4,5 g  
Pha 13,4 g bột trong 20 ml nước ấm cho 100 ml sữa mẹ/đm đã pha

Tuổi của bé	Lượng nước ấm (ml)	Số muỗng	Tổng lượng sản phẩm (ml)	Số lần ăn mỗi ngày
0-1 tuần	60	2	65	7
1-4 tuần	90	3	100	6
4-8 tuần	120	4	130	5
2-3 tháng	150	5	170	5
3-6 tháng	180	6	200	4
6-8 tháng	180	6	200	4
8-10 tháng	180	6	200	3
10-12 tháng	180	6	200	2-3

**1** Infant formula  
From 0-12 months  
Net weight: 400 g

- CÔNG NGHỆ KHÓA DƯỠNG CHẤT LOCKNUTRI®
- Chứa Milk Lipid Complex\*
- Chứa HMO<sup>+</sup>
- Chứa Prebiotic (GOS), Vitamin D, Cholin và Selen hỗ trợ phát triển khỏe mạnh
- Không đường Sucrose\*

Thành phần dinh dưỡng	Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal
Năng lượng	kcal	499	67	100
Chất đạm	g	112	15	22
Chất béo	g	256	34	51
Acid linoleic	mg	2850	382	571
Acid α-linolenic	mg	350	47	70
Tỷ lệ Acid linoleic/ Acid α-linolenic	mg/mg	81		
DHA	mg	63	8,4	13
AA	mg	70	9,4	14
Carbohydrat	g	544	7,3	10,9
Đường tổng số	g	52	7	10
Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	3	0,4	0,6
2-Fucosyl lactose (HMO <sup>+</sup> )	mg	220	29	44
<b>Chất khoáng</b>				
Canxi (Ca)	mg	415	56	83
Phospho (P)	mg	230	31	46
Tỷ lệ Ca/P	mg/mg	18		
Natri	mg	170	23	34
Sắt	mg	5,5	0,74	1,1
Đồng	µg	355	48	71
Kali	mg	575	77	115
Clorid	mg	340	46	68
Magnesi	mg	46	6,2	9,2
Kẽm	mg	3	0,4	0,6
Iod	µg	105	14	21
Mangan	µg	15	1,5	2,3
Selen	µg	15	2	3
<b>Vitamin</b>				
Vitamin A	µg-PE	360	48	72
Vitamin D3	µg	6,7	0,9	1,3
Vitamin E	mg α-TE	7,5	1	1,5
Vitamin K1	µg	45	6	9
Vitamin B1	µg	460	62	92
Vitamin B2	µg	670	90	134
Niacin	µg	33	0,51	0,76
Vitamin B6	µg	450	60	90
Acid Folic	µg	81	11	16
Acid Panthothenic	µg	5,4	0,72	1,1
Vitamin B12	µg	31	0,42	0,62
Biotin	µg	22	2,9	4,4
Vitamin C	mg	77	10	15
Nucleotide	mg	19,4	2,6	3,9
Taurin	mg	38	5,1	7,6
Cholin	mg	140	19	28
Inositol	mg	47	6,3	9,4
L-carnitin	mg	22	2,9	4,4



**Frisolac® Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi**  
Khối lượng tịnh: 400 g

**Thành phần:** Whey không đường\*, Dầu thực vật (Đậu nành, Đậu hạt cải/Acid oleic thực vật), Dầu hạt óc chó (hương vị), Sữa nguyên kem\*\*, Lactose, Galacto-oligosaccharide, Sữa gầy\*\*, Chất khoáng (Natri clorid, Canxi cacbonat, Canxi phosphat, Kali clorid, Natri clorid, Magnesi clorid, Sắt sunfat, Kẽm sunfat, Đồng sunfat, Mangan sunfat, Kẽm iodat, Natri selenit), Dầu cá giàu DHA, 2-Fucosyl lactose, Cholin clorid, Dầu gan cá (Moroneella elonga), Vitamin (Natri-L-ascorbate, Vitamin C), D, D-α-tocopherol acetate (Vitamin E), Canxi D-pantothemat (Acid Panthothenic), Nicotinamid (Niacin), Thiamin hydroclorid (Vitamin B1), Retinyl Acetat (Vitamin A), Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6), Acid folic, Phytomenadion (Vitamin K1), Biotin, Cholecalciferol (Vitamin D3), Cyanocobalamin (Vitamin B12), Taurin, Inulin, Cystidine-5- Acid monophosphoric, Dinatri undine-5-monophosphat, Adenosine-5- Acid monophosphoric, Dinatri guanaine-5-monophosphat, Dinatri inosine-5-monophosphat), Inositol, L-carnitin tartrate.  
\*Sản phẩm có chứa Milk Lipid Complex (Béo sữa và sn-2-palmitat) 5,3%. Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu nành và đậu nành, sữa và đường sữa lactose.  
\*\*Dùng để chỉ 2-Fucosyl lactose, có cấu trúc giống hệt với một loại HMO.  
\*Sucrose ≤ 0,5 g/100 g



Kiểm tra Hà Lan  
Nhà sản xuất: FrieslandCampina Domo B.V., De Peck 30, 9400 PZ Beilert, Hà Lan  
Chịu trách nhiệm về hàng hoá: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam  
Khu phố Bình Đức 1, Phường Hoà, TP. Thuận An, T. Bình Dương  
Nhà nhập khẩu:  
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam  
Khu phố Bình Đức 1, Phường Hoà, TP. Thuận An, T. Bình Dương  
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Cụm Công Ty Nam P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, T. Hà Nam  
Đóng gói trong môi trường được kiểm soát về sinh chất chế

1800 1545  
www.frisolac.vn

GTN SỐ: 0 000000 000000

*Handwritten signature*



**Frisolac**  
PRO

**FRISOLAC LIFE-FORCE™**

Chúng tôi tiên phong trong việc ứng dụng Khoa học từ Thiên nhiên để khai phá nguồn dưỡng chất quý giá FRISOLAC LIFE-FORCE™. FRISOLAC® Pro với nguồn sữa mát chất lượng cao, trực tiếp thu hoạch từ nông trại và đồng cỏ của chúng tôi tại Hà Lan. Sự kết hợp hơn 150 năm kinh nghiệm trong ngành sữa với công nghệ khóa dưỡng chất LockNutri®, giúp bảo toàn cấu trúc tự nhiên nhất của nguồn dưỡng chất quý giá FRISOLAC LIFE-FORCE™ trong sữa, Hỗ trợ hệ tiêu hóa đường ruột và sự phát triển khỏe mạnh của trẻ.

**Frisolac**  
PRO

100% PRODUCED IN THE NETHERLANDS

SUPPORTS DIGESTION & HEALTHY GROWTH

**LockNutri®**  
Milk Lipid Complex\*  
HMO\* & GOS

**1** Infant formula  
From 0-12 months  
Net weight: 800 g



- CÔNG NGHỆ KHÓA DƯỠNG CHẤT LOCKNUTRI®
- Chứa Milk Lipid Complex\*
- Chứa HMO\*
- Chứa Prebiotic (GOS), Vitamin D, Cholin và Selen hỗ trợ phát triển khỏe mạnh
- Không đường Sucrose\*

Thành phần dinh dưỡng	Đơn vị	100g	100ml	100kcal
Năng lượng	kcal	499	67	100
Chất đạm	g	12	15	22
Chất béo	g	26,6	34	51
Acid lincolic	mg	2850	382	571
Acid alpha-linolenic	mg	350	47	70
Tỷ lệ Acid linoleic/ Acid alpha-linolenic	mg/mg	81		
DHA	mg	63	8,4	13
AA	mg	70	9,4	14
Carbohydrat	g	54,4	7,3	10,9
Đường tổng số	g	52	7	10
Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	3	0,4	0,6
2-Fucosyl-lactose (HMO*)	mg	220	29	44
<b>Chất khoáng</b>				
Calcium (Ca)	mg	415	56	83
Phospho (P)	mg	230	31	46
Ti, là Ca/P	mg/mg	13		
Natri	mg	170	23	34
Sắt	mg	55	0,74	1,1
Đồng	µg	355	48	71
Kali	mg	575	77	115
Clorid	mg	340	46	68
Magnesi	mg	46	6,2	9,2
Kẽm	mg	3	0,4	0,6
Iod	µg	105	14	21
Mangan	µg	15	2	3
Selen	µg	15	2	3
<b>Vitamin</b>				
Vitamin A	µg-RE	350	48	72
Vitamin D3	µg	67	0,9	1,3
Vitamin E	mg α-TE	7,5	1	1,5
Vitamin K1	µg	45	6	9
Vitamin B1	µg	45,0	6	9
Vitamin B2	µg	670	90	134
Niacin	mg	39	0,51	0,76
Vitamin B6	µg	450	60	90
Acid Folic	µg	81	11	16
Acid Panthothenic	mg	5,4	0,72	1,1
Vitamin B12	µg	31	0,42	0,62
Biotin	µg	22	2,9	4,4
Vitamin C	mg	77	10	15
Nucleotide	mg	7,4	2,6	3,9
Cholin	mg	38	5,1	7,6
Inositol	mg	140	19	28
Leucinin	mg	47	6,3	9,4
	mg	22	2,9	4,4

**Frisolac® Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi**  
Khối lượng tịnh: 800 g

Thành phần: Whey khử muối\*, Dầu thực vật (Dầu cá, Dầu hạt cải (Acid arctic thấp), Dầu hạt mè, Dầu hướng dương), Sữa nguyên kem\*\*, Lactose, Galacto-oligosaccharides (GOS), Chất khoáng (Kali citrat, Canxi carbonate, Canxi phosphate, Kali citrat, Natri citrat, Magnesi citrat, Sắt sulfat, Kẽm sulfat, Đồng sulfat, Mangan sulfat, Kali iodid, Natri selenat), Dầu cá giàu DHA, 2-Fucosyl-lactose, Cholin clorid, Dầu gan cá (Vitamin E và alpha-tocopherol), Vitamin B12, Inositol, L-cystein, Vitamin C, DL-α-tocopherol, acetat, Vitamin E, Canxi D-panthothenat (Acid Panthothenic), Nicotinamid (Vitamin B3), Thiamin hydroclorid (Vitamin B1), Riboflavin, Ascorbic Acid, Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6), Acid folic, Phytomenadion (Vitamin K1), Biotin, Cholecalciferol (Vitamin D3), Cyanocobalamin (Vitamin B12), Taurin, Nucleotide (Cytidine-5'-Acid monophosphoric, Dinatri uridine-5'-monophosphat, Adenosine-3'-Acid monophosphoric, Dinatri guanosine-5'-monophosphat, Dinatri inosine-5'-monophosphat), Mesa-inositol, L-cystein, inositol.  
\* Sản phẩm có chứa Milk Lipid Complex (Béo sữa và sn-2-palmitat) 53%.  
\*\* Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, dầu mầm, sữa và đường sữa lactose.

\* Dùng để chỉ 2-Fucosyl-lactose có cấu trúc giống hệt với một loại HMO.  
\*\* Sucrose 0,5 g/100 g

1800 1545  
www.frisolac.com.vn  
GTN SỐ: 0 000000 000000 000000

**100% NHẬP KHẨU TỪ HÀ LAN**

Được sản xuất tại Hà Lan với nguồn sữa từ những trang trại của FrieslandCampina. Sản xuất với quy trình khép kín, kiểm soát chất lượng chất chế từ đồng cỏ điện lý sữa bởi FrieslandCampina. Công nghệ TrackEasy giúp bạn truy xuất nguồn gốc và quá trình sản xuất minh bạch của sản phẩm trên tay bạn. Quét mã QR dưới đây để khám phá ngay!

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

- Rửa tay bằng nước sạch
- 3 phút
- Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội đến khoảng 40-45°C (trước ấm)
- Đổ lượng nước ấm theo chỉ định vào bình. Sử dụng muỗng kèm theo để đo lượng bột cần thiết vào bình
- Khấy hoặc lắc nhẹ bình nhiều lần cho đến khi bột tan hoàn toàn
- Kiểm tra nhiệt độ trước khi cho bé ăn và dùng trong vòng 1 giờ sau khi pha
- Chuẩn bị một khẩu phần cho một lần ăn và đổ bỏ phần uống còn dư

**CHÚ Ý**

Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sự khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp trẻ phòng chống bệnh tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường ruột và một số bệnh nhiễm khuẩn khác. Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh. Bạn có thể sử dụng Frisolac® Pro 1 như nguồn dinh dưỡng thay thế sữa mẹ cho trẻ từ 0 đến 6 tháng tuổi. Từ 6 tháng tuổi trở lên, trẻ cần kết hợp ăn dặm để bổ sung đầy đủ dinh dưỡng.

**LƯU Ý QUAN TRỌNG**

Nếu điều kiện bảo quản quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Pro 1 không đúng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của trẻ.  
- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp  
- Giữ muỗng muỗng bột khô và sạch bên trong lọ  
- Đóng kín lọ, bảo quản nơi khô ráo và thoáng mát  
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lọ  
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất. Xem ở đây.

**BẢNG HƯỚNG DẪN PHA**

Một muỗng gạt ngang khoảng 4,5 g  
Pha 134 g bột trong 100 ml nước ấm (từ 100 ml sản phẩm đã pha)

Tuổi của bé	Lượng nước ấm (ml)	Số muỗng	Tổng lượng sản phẩm (ml)	Số lần ăn mỗi ngày
0-1 tuần	60	2	65	7
1-4 tuần	90	3	100	5
4-8 tuần	120	4	130	5
2-3 tháng	150	5	170	5
3-6 tháng	180	6	200	5
6-8 tháng	180	6	200	4
8-10 tháng	180	6	200	3
10-12 tháng	180	6	200	2-3

*Handwritten signature*



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15655/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Acid folic	µg/100g	AOAC 2013.13 (LC-MS/MS)	66,1
9.2*	Hàm lượng Acid Pantothenic	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	7,19
9.3*	Hàm lượng Biotin	µg/100g	NIFC.02.M.293 (LC-MS/MS)	43,8
9.4*	Hàm lượng Carbohydrate (không bao gồm Chất xơ)	g/100g	AOAC 2020.07	57,0
9.5*	Hàm lượng Chất béo	g/100g	TCVN 6688-3:2007	25,2
9.6*	Hàm lượng Chất đạm (N x 6,25)	g/100g	TCVN 8099-1:2015	11,3
9.7*	Hàm lượng Đường tổng số (Fructose, Glucose, Galactose, Sucrose, Maltose, Lactose)	g/100g	NIFC.02.M.13 (HPLC-RID)	46,9
9.8*	Hàm lượng Galacto- oligosaccharides (GOS, tính theo galactose, lactose)	g/100g	NIFC.05.M.050 (HPAEC-PAD)	3,35
9.9*	Hàm lượng Inositol (B8, Myo inositol)	mg/100g	NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD)	50,3

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.10*	Hàm lượng Sucrose	g/100g	NIFC.02.M.13 (HPLC-RID)	KPH (LOD: 0,015)
9.11*	Hàm lượng Vitamin A (Retinol)	µg- RE/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	477
9.12*	Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin)	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	0,69
9.13*	Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	µg/100g	NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS)	4,25
9.14*	Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin)	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	1,06
9.15*	Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl)	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	0,57
9.16*	Hàm lượng Vitamin C (Acid ascorbic)	mg/100g	NIFC.02.M.14 (HPLC)	103
9.17*	Hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol)	µg/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	10,8
9.18*	Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopherol, DL alpha tocopheryl acetate)	mg α- TE/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	11,3
9.19*	Hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone)	µg/100g	NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS)	40,3
9.20	Năng lượng (tính từ Chất đạm, Chất béo, Carbohydrate không bao gồm chất xơ)	kcal/100g	NIFC.02.M.06	500
9.21*	Hàm lượng acid Alpha- linolenic, dạng toàn phần (C18:3n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	351
9.22*	Hàm lượng Arachidonic acid, dạng toàn phần (C20:4n6)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	89,7
9.23*	Hàm lượng Docosahexaenoic acid, dạng toàn phần (DHA, C22:6, C22:6n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	69,3
9.24*	Hàm lượng Linoleic acid, dạng toàn phần (C18:2n6c)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	2,86 x 10 <sup>3</sup>

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.25*	Tỉ lệ Acid linoleic/Acid alpha-linolenic	w/w	NIFC.04.M.107 (Ref. AOAC 996.06, AOAC 2012.13)	8,15
9.26*	Hàm lượng Calci	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	434
9.27*	Hàm lượng Chloride	mg/100g	NIFC.03.M.52	429
9.28*	Hàm lượng Đồng	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	407
9.29*	Hàm lượng Iodine	µg/100g	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	158
9.30*	Hàm lượng Kali	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	494
9.31*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	3,85
9.32*	Hàm lượng Magie	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	46,6
9.33*	Hàm lượng Mangan	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	171
9.34*	Hàm lượng Natri	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	154
9.35*	Hàm lượng Phosphor	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	278
9.36*	Hàm lượng Sắt	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	8,40
9.37*	Hàm lượng Seleni	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	15,9
9.38*	Tỷ lệ Canxi/Phospho	-	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	1,56
9.39	Hàm lượng 2'-fucosyllactose (2'-FL)	g/100g	NIFC.05.M.207 (LC-MS/MS)	0,26
9.40*	Hàm lượng Choline (Dạng toàn phần)	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	142
9.41*	Hàm lượng L-Carnitine (Dạng toàn phần)	mg/100g	NIFC.05.M.116 (LC-MS/MS)	26,2
9.42*	Hàm lượng Nucleotides (CMP, UMP, GMP, IMP, AMP)	mg/100g	NIFC.05.M.164 (HPLC)	22,6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn mọi phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.43*	Hàm lượng Taurine	mg/100g	NIFC.05.M.186 (HPLC)	41,5
9.44*	Hàm lượng Niacin (Niacinamide)	mg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	5,24

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15653/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Độ ẩm	g/100g	TCVN 8082:2013	2,34

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15654/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Fluorid	µg/100g	NIFC.03.M.50	KPH (LOD: 15)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15651/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Sn-2 Palmitate	mg/100g	NIFC.04.M.345 (LC-MS/MS)	1,62 x 10 <sup>3</sup>

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15751/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Bacillus cereus</i> giả định	CFU/g	TCVN 4992:2005	KPH (LOD: 10)
9.2*	<i>Enterobacter sakazakii</i>	/10g	ISO 22964:2017	KPH
9.3*	Enterobacteriaceae	/10g	ISO 21528-1:2017	KPH
9.4*	<i>Salmonella</i> spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH (eLOD50: 1)

Ghi chú: eLOD<sub>50</sub> là giới hạn phát hiện LOD<sub>50</sub> ước tính với xác suất phát hiện là 50%  
KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9395 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15752/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	0,045
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15753/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng Deoxynivalenol	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 60)
9.3*	Hàm lượng Fumonisin	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30)
9.4*	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	NIFC.04.M.033 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15)
9.5*	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.343 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5)
9.6*	Hàm lượng Zearalenone	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15754/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.2*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 x 10 <sup>-4</sup> )
9.3*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.4*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.5*	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.6*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.7*	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 <sup>-3</sup> )

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15749/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
2. Mã số mẫu: 04254046/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.2*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,3)
9.3*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.4*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.5*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.6*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.7*	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.8*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.9*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cảng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.10*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.11*	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.12*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.13*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.14*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.15*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.16*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.17*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.18*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.19*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.20*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.21*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.22*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.23*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.24*	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.25*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.26*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.27*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.28*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.29*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.30*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.31*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.32*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.33*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.34*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.35*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.36*	Hàm lượng Trichlorfon	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 <sup>-3</sup> )
9.37*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
 Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15755/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
- Mã số mẫu: 04254046/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
- Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFC.04.M.061 (GC-MS)	0,14

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
 4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam  
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
 Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 15756/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Pro 1 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi  
Code: Frisolac Pro 1 – LN2025
- Mã số mẫu: 04254046/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 2.  
NSX: Không có - HSD: 27/02/2027
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 02/04/2025
- Thời gian thử nghiệm: 02/04/2025 - 14/04/2025
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM  
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495:2010)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
 4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.